

Số: **09** /NQ-HĐND

Phường Quảng Trị, ngày **11** tháng **9** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG QUẢNG TRỊ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các xã, phường;

Xét Tờ trình số 571/TTr-UBND ngày 26/8/2025 của UBND phường; Báo cáo số 94/BC-UBND ngày 4/9/2025 của UBND phường về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-BKTNS ngày 10/9/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của Đại biểu HĐND phường tham gia tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

- | | |
|--|---------------------------|
| 1. Thu NSNN trên địa bàn: | 9.680 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương: | 211.836 triệu đồng |
| a) Thu NSĐP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối: | 5.485 triệu đồng |
| b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: | 206.351 triệu đồng |

Trong đó:

+ Bổ sung cân đối:	187.918 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	18.433 triệu đồng

3. Chi ngân sách địa phương: 211.836 triệu đồng

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 193.910 triệu đồng

- Chi thường xuyên:	190.276 triệu đồng
+ Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm:	101.687,8 triệu đồng
+ Dự toán 6 tháng cuối năm:	88.588,2 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách địa phương:	3.634 triệu đồng
+ Dự phòng đã thực hiện 6 tháng đầu năm:	1.897,4 triệu đồng
+ Dự phòng 6 tháng cuối năm:	1.736,6 triệu đồng

3.2. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 17.926 triệu đồng

Trong đó:

- Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định:	14.867 triệu đồng
+ Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm:	4.213,5 triệu đồng
+ Dự toán 6 tháng cuối năm:	10.653,5 triệu đồng
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:	3.059 triệu đồng
+ Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm:	51,2 triệu đồng
+ Dự toán 6 tháng cuối năm:	3.007,8 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ thu chi ngân sách địa phương năm 2025 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc phường (chi tiết theo biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 kèm theo).

Về chi dự phòng ngân sách phường Quảng Trị và các khoản chưa phân bổ giao, UBND phường quyết định chi theo quy định hiện hành, đồng thời báo cáo Thường trực HĐND phường tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo HĐND phường tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của cấp trên về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và tình hình thực tế của địa phương để chủ động điều hành ngân sách linh hoạt, chặt chẽ, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2025.

2. UBND phường chỉ đạo, kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, dự toán được giao. Đồng thời, tổ chức xử lý kịp thời những thiếu sót, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân; thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trong quản lý, điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm



vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

3. Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ thực hiện ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở cấp ngân sách trước khi giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị.

4. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường công tác chống thất thu ngân sách; quản lý có hiệu quả các nguồn thu; Quyết liệt xử lý nợ đọng thuế. Tích cực, chủ động triển khai tốt nhiệm vụ thu ngân sách, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán được giao.

5. Giao UBND phường quyết định phân bổ chi tiết các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp phường từ nguồn kinh phí phân bổ sau.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân phường tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Quảng Trị Khoá I, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 11/9/2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, LT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Khánh Vũ

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-HĐND ngày **11** tháng **9** năm 2025 của HĐND Phường
Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
I	Nguồn thu ngân sách	211.836
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	5.485
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	206.351
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	187.918
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	18.433
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	211.836,0
1	Chi đầu tư phát triển	0
2	Chi thường xuyên	190.276
3	Dự phòng ngân sách	3.634
4	Chi bổ sung có mục tiêu	17.926
-	<i>Chi thực hiện các nhiệm vụ, chính sách, chế độ theo quy định</i>	14.867
-	<i>Chi thực hiện các chương trình MTQG</i>	3.059

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP PHƯỜNG NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-HĐND ngày **11** tháng **9** năm 2025 của HĐND Phường Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao	
			Thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG SỐ	216.031,0	216.031,0	211.836,0
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.680,0	9.680,0	5.485,0
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-	-
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.572,0	3.572,0	1.818,3
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.034,0	4.034,0	2.022
4	Lệ phí trước bạ	1.200,0	1.200,0	840
5	Thu phí và lệ phí	362,0	362,0	292,7
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450	450	450
8	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-
10	Thu tiền cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-
11	Thu khác ngân sách	62	62	62
12	Thu từ hoa lợi công ích	-	-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	206.351	206.351	206.351
1	Bổ sung cân đối	187.918	187.918	187.918
2	Bổ sung có mục tiêu	18.433	18.433	18.433



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND Phường Quảng Trị)

Đơn vị tính: Ngân Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao	Trong đó		
				Dự toán các cơ quan, đơn vị đã sử dụng trước sắp xếp không bao gồm ĐVSNC (*)	Các đơn vị sự nghiệp công lập (**)	Dự toán các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp (***)
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
	TỔNG CHI NSNN	211.836.000	211.836.000	51.068.413	112.964.205	47.803.381
A	CHI CÂN ĐỐI NSNN	193.910.000	193.910.000	49.548.014	108.517.205	35.844.781
I	Chi đầu tư phát triển	0	0			
II	Chi thường xuyên	190.276.000	190.276.000	48.627.609	107.540.205	34.108.185
1	Chi quốc phòng, chi dân quân tự vệ		3.045.754	2.212.637	-	833.117
2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội		719.900	610.030	-	109.870
3	Chi Giáo dục và đào tạo	95.357.000	96.672.509	1.565.032	93.944.965	1.162.512
4	Chi y tế, dân số và gia đình		640.000	564.268	-	75.732
5	Chi văn hóa thông tin		1.642.137	75.873	1.566.264	-
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		838.004	15.802	822.202	-
7	Chi thể dục thể thao		349.462	129.461	220.001	-
8	Chi bảo vệ môi trường		7.635.973	99.731	7.356.000	180.242
9	Chi các hoạt động kinh tế		6.015.490	1.393.170	3.630.774	991.546
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		60.614.271	31.790.386	-	28.823.885
11	Chi bảo đảm xã hội		7.220.500	6.579.557	-	640.943
12	Chi thường xuyên khác		493.000	291.662	-	201.338
13	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-	-
14	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173NQ-CP	1.089.000	1.089.000	-	-	1.089.000
III	Dự phòng ngân sách	3.634.000	3.634.000	920.405	977.000	1.736.596
B	CHI TỪ NGUỒN TỈNH BSMT	17.926.000	17.926.000	1.520.399	4.447.000	11.958.601
I	Chi thực hiện các nhiệm vụ, chính sách, chế độ theo quy định	14.867.000	14.867.000	1.469.155	4.447.000	8.950.845
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS		200.000	123.987	-	76.013
2	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số		200.000	59.178	-	140.822
3	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ		500.000	262.484	-	237.516



STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao	Trong đó		
				Dự toán các cơ quan, đơn vị đã sử dụng trước sắp xếp không bao gồm ĐVSNCL (*)	Các đơn vị sự nghiệp công lập (**)	Dự toán các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp (***)
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn		500.000	159.504	290.000	50.496
5	Hỗ trợ thu gom vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, VSMT, điện chiếu sáng...		1.000.000	-	1.000.000	-
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác do không cân đối đủ nguồn		3.000.000	75.500	2.800.000	124.500
7	Bổ sung một số chính sách tại địa phương		3.168.000	623.823	357.000	2.187.177
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông theo NQ 62		115.000	37.908	-	77.092
-	Hỗ trợ Tổ bảo vệ an ninh cơ sở theo NQ số 38/2024		789.000	300.657	-	488.343
-	KP tiền lương và chi khác hợp đồng 111		2.264.000	285.258	357.000	1.621.742
8	KP thực hiện chính sách an sinh xã hội		6.299.000	164.680	-	6.134.320
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	3.059.000	3.059.000	51.244	-	3.007.756
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	2.539.000	2.539.000	-	-	2.539.000
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	520.000	520.000	51.244	-	468.756

Ghi chú:

(*): Gồm cơ quan, đơn vị dự toán thuộc cấp huyện và UBND 5 phường, xã trước sắp xếp (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập)

(**): Gồm 12 Trường học công lập trực thuộc, Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI, Trung tâm VH-TT-TD-TT, Trung tâm chính trị, Ban QL chợ

(***): Gồm các cơ quan, đơn vị cấp phường sau sắp xếp (Văn phòng Đảng ủy, cơ quan MTTQVN phường, các phòng chuyên môn thuộc UBND phường, Trung tâm phục vụ HCC phường)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND Phường Quảng Trị)

DVT: Ngân đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi chương trình mục tiêu		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (TK 10% DT đầu năm)	Chi dự phòng ngân sách	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi TX
				Chi thường xuyên (nhiệm vụ, chế độ, chính sách)	Chi chương trình MTQG			Số DP đã phân bổ vào KP sự nghiệp	DP chưa phân bổ	
	TỔNG CỘNG	211.836.000	185.887.000	14.867.000	3.059.000	3.300.000	3.634.000	1.897.405	1.736.596	1.089.000
I	SỐ ĐÃ CHI ĐẾN 30/6/2025 (Các cơ quan trước sắp xếp không bao gồm ĐV SNCL)	51.068.413	45.327.609	1.469.155	51.244	3.300.000	920.405	920.405		
II	SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ SAU SẮP XẾP	157.941.991	140.559.391	13.397.845	3.007.756	-	977.000	977.000	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	4.635.734	4.453.641	182.093			-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	7.123.191	6.178.700	944.491			-			
-	Hoạt động của HĐND	1.654.700	1.630.700	24.000						
-	Hoạt động của UBND	4.198.748	3.766.600	432.148						
-	Ban chỉ huy Quân sự phường, phụ cấp DQTV	781.400	781.400	-						
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với lực lượng ANTT ở cơ sở	488.343	-	488.343						
3	Ủy ban mặt trận	4.187.360	4.167.360	20.000			-			
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	3.555.569	3.331.642	223.927			-			
5	Phòng Văn hóa và Xã hội	8.582.636	3.762.636	4.820.000			-			
6	Trung tâm phục vụ HCC	1.882.982	1.882.982	-			-			
7	Trung tâm VH-TT-TD-TT	3.441.466	2.608.466	817.000			16.000	16.000		
8	Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI	15.728.774	11.137.774	3.630.000			961.000	961.000		
9	Ban QLC	606.000	606.000	-			-			
10	Ngành THCS	52.960.083	52.663.183	296.900	-	-	-	-	-	-
-	Trường THCS Thành Cổ	11.101.358	10.987.458	113.900			-			
-	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	10.174.304	10.174.304	-			-			
-	Trường TH & THCS Nguyễn Tất Thành	7.264.502	7.179.502	85.000			-			
-	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	13.826.183	13.728.183	98.000			-			
-	Trường TH&THCS Hải Lệ	10.593.736	10.593.736	-			-			
11	Ngành Tiểu học	19.609.995	19.472.995	137.000	-	-	-	-	-	-
-	Trường TH Nguyễn Trãi	11.140.638	11.003.638	137.000			-			
-	Trường TH Trần Quốc Toàn	8.469.357	8.469.357	-			-			

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi chương trình mục tiêu		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (TK 10% DT đầu năm)	Chi dự phòng ngân sách	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi TX
				Chi thường xuyên (nhiệm vụ, chế độ, chính sách)	Chi chương trình MTQG			Số DP đã phân bổ vào KP sự nghiệp	DP chưa phân bổ	
12	Ngành Mầm non	20.407.842	20.326.935	80.907	-	-	-	-	-	-
-	Trường MN Thành Cổ	5.612.098	5.543.031	69.067			-			
-	Trường MN Hoa Mai	4.084.619	4.081.419	3.200			-			
-	Trường MN Hương Sen	3.822.169	3.819.769	2.400			-			
-	Trường MN Hoa Hồng	4.140.691	4.137.651	3.040			-			
-	Trường MN Hoa Phượng	2.748.265	2.745.065	3.200			-			
13	Trung tâm Chính trị phường	724.852	724.852	-			-			
14	Ngân sách phường	14.495.507	9.242.224	2.245.527	3.007.756		-			
III	Tiết kiệm 10% chi TX	1.089.000		-						1.089.000
IV	Dự phòng ngân sách chưa phân bổ	1.736.596		-			1.736.596		1.736.596	





DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND Phường Quảng Trị)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh	SN Giáo dục và đào tạo	SN Y tế, Dân số và gia đình	SN Văn hóa - thông tin	SN Phát thanh truyền hình	SN TDTT	SN Môi trường	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi khác
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	185.887.000.000	3.045.754.000	719.900.000	96.672.509.000	640.000.000	1.642.137.000	838.004.000	349.462.000	7.635.973.000	6.015.490.000	60.614.271.000	7.220.500.000	493.000.000
I	SỐ ĐÃ CHI ĐẾN 30/6/2025 (Các cơ quan trước sắp xếp không bao gồm ĐV SNCL)	45.327.609.165	2.212.636.783	610.030.330	1.565.032.280	564.267.600	75.873.060	15.802.183	129.461.329	99.730.760	1.393.169.866	31.790.385.849	6.579.557.365	291.661.760
II	SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	107.540.205.428	-	-	93.944.965.000	-	1.566.263.940	822.201.817	220.000.671	7.356.000.000	3.630.774.000	-	-	-
1	Trung tâm VH-TT-TDTT	2.608.466.428					1.566.263.940	822.201.817	220.000.671					
2	Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI	11.137.774.000			757.000.000					7.356.000.000	3.024.774.000			
3	Trường MN Thành Cổ	5.543.031.000			5.543.031.000									
4	Trường MN Hoa Mai	4.081.419.000			4.081.419.000									
5	Trường MN Hương Sen	3.819.769.000			3.819.769.000									
6	Trường MN Hoa Hồng	4.137.651.000			4.137.651.000									
7	Trường MN Hoa Phương	2.745.065.000			2.745.065.000									
8	Trường TH Nguyễn Trãi	11.003.638.000			11.003.638.000									
9	Trường TH Trần Quốc Toàn	8.469.357.000			8.469.357.000									
10	Trường THCS Thành Cổ	10.987.458.000			10.987.458.000									
11	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	10.174.304.000			10.174.304.000									
12	Trường TH & THCS Nguyễn Tất Thành	7.179.502.000			7.179.502.000									
13	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	13.728.183.000			13.728.183.000									
14	Trường TH&THCS Hải Lệ	10.593.736.000			10.593.736.000									
15	Trung tâm chính trị	724.852.000			724.852.000									
16	Ban QLC	606.000.000									606.000.000			
III	SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ SAU SẮP XẾP	33.019.185.407	833.117.217	109.869.670	1.162.511.720	75.732.400	-	-	-	180.242.240	991.546.134	28.823.885.151	640.942.635	201.338.240
1	Văn phòng Đảng ủy	4.453.641.300									45.782.000	4.407.859.300		
2	Văn phòng HĐND-UBND	6.178.700.160	781.400.160	-	-	-	-	-	-	-	171.000.000	5.163.300.000	63.000.000	
-	Hoạt động của HĐND	1.630.700.000										1.630.700.000		
-	Hoạt động của UBND	3.766.600.000									171.000.000	3.532.600.000	63.000.000	
-	Ban chỉ huy Quân sự phường, phụ cấp DQTV	781.400.160	781.400.160											
3	Ủy ban mặt trận	4.167.360.000										4.167.360.000		
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	3.331.642.241							180.242.240		340.000.000	2.737.400.001	74.000.000	
5	Phòng Văn hóa và Xã hội	3.762.636.000			372.500.000	35.732.400					107.000.000	2.743.460.965	503.942.635	
6	Trung tâm phục vụ HCC	1.882.982.000										1.882.982.000		
7	Ngân sách phường	9.242.223.706	51.717.057	109.869.670	790.011.720	40.000.000	-	-	-	-	327.764.134	7.721.522.885	-	201.338.240
-	Sự nghiệp dân số	40.000.000				40.000.000								
-	Cơ quan Thuế cơ sở 3	100.000.000												100.000.000
-	Đội Thống kê	27.370.000												27.370.000
-	Hỗ trợ các đơn vị Tỉnh, TW	30.000.000												30.000.000
-	Đề án tái cơ cấu SXNN	108.000.000									108.000.000			
-	KP phục vụ đấu giá	72.900.000									72.900.000			
-	Quỹ khen thưởng chưa phân bổ	506.209.000										506.209.000		
-	KP CCTL (50% tăng thu DT2025/DT2024 được tính giao)	600.000.000			550.000.000							50.000.000		
-	Quỹ lương biên chế chưa tuyển, năng lương TTH, dự phòng quỹ lương	286.421.355			96.461.320							189.960.035		
-	Kinh phí thu hồi do nghi 178 và 154	5.032.245.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.032.245.933	-	-
+	Quỹ lương biên chế (39 người)	4.084.016.933										4.084.016.933		
+	Quỹ tiền thưởng thu hồi (37 người biên chế)	254.653.000										254.653.000		
+	Quỹ lương cán bộ không chuyển trách cấp xã nghi (35 người)	693.576.000										693.576.000		
-	Tiền lương và kinh phí hoạt động của các Hội	863.364.033			31.550.400							831.813.633		



STT	Đơn vị	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh	SN Giáo dục và đào tạo	SN Y tế, Dân số và gia đình	SN Văn hóa - thông tin	SN Phát thanh truyền hình	SN TDTT	SN Môi trường	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi khác
+	Hội người cao tuổi (UBMT)	223.975.000										223.975.000		
+	Hội người tàn tật, nạn nhân da cam và bảo trợ XH	64.011.000										64.011.000		
+	Hội cựu TNXP	92.981.600										92.981.600		
+	Hội tù chính trị	59.732.000										59.732.000		
+	Hội người mù	118.891.203										118.891.203		
+	Hội chữ thập đỏ	180.670.422										180.670.422		
+	Hội KHKT	47.906.408										47.906.408		
+	Hội khuyến học	31.550.400			31.550.400									
+	Nhà thiếu nhi	43.646.000										43.646.000		
-	Chi nhiệm vụ khác	1.575.713.385	51.717.057	109.869.670	112.000.000						146.864.134	1.111.294.284		43.968.240





PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND Phường Quảng Trị)

Phụ lục số 06

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Ứng dụng CNTT	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ thu gom vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, VSMT, điện chiếu	Hỗ trợ kinh phí không cân đối đủ nguồn	Hỗ trợ công tác khuyến nông theo NQ 62	Hỗ trợ Tổ bảo vệ an ninh cơ sở thao NQ số 38/2024	KP tiền lương và chi khác hợp đồng 111	KP thực hiện chính sách an sinh xã hội
		14.867.000.000	200.000.000	200.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	115.000.000	789.000.000	2.264.000.000	6.299.000.000
A	SỐ ĐÃ CHI ĐẾN 30/6/2025 (Các cơ quan trước sắp xếp không bao gồm ĐV SNCL)	1.469.155.456	123.987.241	59.178.000	262.483.574	159.503.548	-	75.500.000	37.908.000	300.657.160	285.257.933	164.680.000
1	SỰ NGHIỆP QLHC	895.580.474	123.987.241	59.178.000	251.657.300	100.000.000		75.500.000			285.257.933	
2	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	70.329.822			10.826.274	59.503.548						
3	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	37.908.000							37.908.000			
4	AN NINH	300.657.160								300.657.160		
5	SN GIÁO DỤC	164.680.000										164.680.000
B	SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	4.447.000.000	-	-	-	290.000.000	1.000.000.000	2.800.000.000	-	-	357.000.000	-
I	SỰ NGHIỆP VH TT & PTTT	472.000.000	-	-	-	115.000.000	-	-	-	-	357.000.000	-
1	Trung tâm VH TT-TD TT phường	472.000.000	-	-	-	115.000.000	-	-	-	-	357.000.000	-
-	KP vệ sinh, sửa chữa TX bến thả hoa bờ Bắc, bờ Nam, Bến đỗ thuyền, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các HD thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ; Tiễn công bảo vệ tàu	115.000.000				115.000.000						
-	KP tiền lương và chi khác hợp đồng 111	357.000.000									357.000.000	
II	SỰ NGHIỆP TD TT (TTVH)	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-
1	Trung tâm VH TT-TD TT phường	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-
-	Kinh phí ĐH thể dục thể thao	200.000.000						200.000.000				
III	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	145.000.000	-	-	-	145.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm VH TT-TD TT phường	145.000.000	-	-	-	145.000.000	-	-	-	-	-	-
-	KP xây dựng chuyên mục trên hệ thống PTTT tỉnh và KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị (130tr); TS (15tr)	145.000.000				145.000.000						
IV	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	2.680.000.000	-	-	-	30.000.000	200.000.000	2.450.000.000	-	-	-	-
1	BQLD PTQĐ, CCN, DVCI	2.680.000.000	-	-	-	30.000.000	200.000.000	2.450.000.000	-	-	-	-
-	Tiền điện chiếu sáng đô thị	1.950.000.000					200.000.000	#####				
-	KP chăm sóc cây xanh Quảng trường, Tháp chuông	30.000.000				30.000.000						
-	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị	400.000.000						400.000.000				
-	KP sửa chữa tượng đài Mai Quốc Ca	300.000.000						300.000.000				
V	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	950.000.000	-	-	-	-	800.000.000	150.000.000	-	-	-	-
1	BQLD PTQĐ, CCN, DVCI	950.000.000	-	-	-	-	800.000.000	150.000.000	-	-	-	-
-	KP phục vụ hoạt động nhà máy xử lý nước thải	800.000.000					800.000.000					
-	KP đắp đất bờ chắn bãi rác	150.000.000						150.000.000				
C	SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ SAU SẮP XẾP	8.950.844.544	76.012.759	140.822.000	237.516.426	50.496.452	-	124.500.000	77.092.000	488.342.840	1.621.742.067	6.134.320.000
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	77.092.000	-	-	-	-	-	-	77.092.000	-	-	-
1	Phòng KT, HT&ĐT	77.092.000	-	-	-	-	-	-	77.092.000	-	-	-
-	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông	77.092.000							77.092.000			
II	CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.134.089.704	76.012.759	140.822.000	237.516.426	50.496.452	-	124.500.000	-	-	504.742.067	-
1	Phòng KT, HT&ĐT	146.834.759	76.012.759	40.822.000	-	-	-	30.000.000	-	-	-	-
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	76.012.759	76.012.759									
-	Kinh phí hỗ trợ các phần mềm, mua sắm TS	70.822.000		40.822.000				30.000.000				



STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Ứng dụng CNTT	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hân	Hỗ trợ thu gom vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, VSMT, điện chiếu	Hỗ trợ kinh phí không cân đối đủ nguồn	Hỗ trợ công tác khuyến nông theo NQ 62	Hỗ trợ Tổ bảo vệ an ninh cơ sở thao NQ số 38/2024	KP tiền lương và chi khác hợp đồng 111	KP thực hiện chính sách an sinh xã hội
2	Phòng Văn hóa & Xã hội	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ các phần mềm	20.000.000		20.000.000								
3	Văn phòng HĐND-UBND	456.148.000	-	60.000.000	185.048.000	-	-	48.500.000	-	-	162.600.000	-
-	Duy trì các phần mềm, chữ ký số, DVC, cuộc truyền hình trực tuyến	60.000.000		60.000.000								
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và Lễ hội thả hoa đăng	185.048.000			185.048.000							
-	KP tiền lương và chi khác hợp đồng 111	162.600.000									162.600.000	
-	Mua sắm TS	48.500.000						48.500.000				
4	Văn phòng Đảng ủy	182.092.700	-	-	13.294.700	-	-	46.000.000	-	-	122.798.000	-
-	KP tiền lương và chi khác hợp đồng 111	122.798.000									122.798.000	
-	KP phục vụ các hđ đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	13.294.700			13.294.700							
-	Mua sắm tài sản	46.000.000						46.000.000				
5	UB MTTQVN phường QT	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Duy trì các phần mềm, chữ ký số, dịch vụ công và thuê bao đường truyền trực tuyến	20.000.000		20.000.000								
6	Ngân sách phường	309.014.245	-	-	39.173.726	50.496.452	-	-	-	-	219.344.067	-
-	Kinh phí quỹ lương HD 111 nghỉ 178 (2 người)	219.344.067									219.344.067	
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (Nghĩa trường dân, tượng đài 325, tượng đài Mai Quốc ca, Đài liệt sỹ, bến thả hoa,...)	89.670.178			39.173.726	50.496.452						
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000
1	Phòng Văn hóa & Xã hội	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000
-	BHYT đối với đối tượng BTXH	400.000.000										400.000.000
IV	SỰ NGHIỆP BẢO ĐẢM XÃ HỘI	4.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.400.000.000
1	Phòng Văn hóa & Xã hội	4.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.400.000.000
-	Bảo trợ xã hội	4.400.000.000										4.400.000.000
V	AN NINH	488.342.840	-	-	-	-	-	-	-	488.342.840	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	488.342.840	-	-	-	-	-	-	-	488.342.840	-	-
-	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	488.342.840								488.342.840		
VI	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	2.451.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.117.000.000	1.334.320.000
1	Trường MN Thành Cổ	69.067.000										69.067.000
2	Trường MN Hoa Mai	3.200.000										3.200.000
3	Trường MN Hương Sen	2.400.000										2.400.000
4	Trường MN Hoa Phượng	3.200.000										3.200.000
5	Trường MN Hoa Hồng	3.040.000										3.040.000
6	Trường TH Nguyễn Trãi	137.000.000									137.000.000	
7	Trường THCS Thành Cổ	113.900.000									113.900.000	
8	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	98.000.000									98.000.000	
9	Trường TH&THCS Nguyễn Tất Thành	85.000.000									85.000.000	
10	Ngân sách phường	1.936.513.000									683.100.000	1.253.413.000



**DỰ TOÁN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TỪ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND Phường Quảng Trị)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung, đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán Phường giao	Trong đó	
				Dự toán đã sử dụng đến 30/6/2025	Dự toán phường giao còn lại
A	B	1	2	3	4=2-3
	TỔNG CỘNG	3.059.000.000	3.059.000.000	51.244.000	3.007.756.000
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	2.539.000.000	2.539.000.000	-	2.539.000.000
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	756.000.000	756.000.000		756.000.000
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	424.000.000	424.000.000		424.000.000
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.179.000.000	1.179.000.000		1.179.000.000
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	49.000.000	49.000.000		49.000.000
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	131.000.000	131.000.000		131.000.000
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	520.000.000	520.000.000	51.244.000	468.756.000
1	Phát triển hạ tầng KTXH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	90.000.000	90.000.000	35.000.000	55.000.000
3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
4	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	80.000.000	80.000.000	16.244.000	63.756.000



Phụ lục số 08

KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN ĐẾN 30/6/2025 THEO DỰ TOÁN (Không bao gồm chi ĐTPT)

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND phường Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đã chi theo DT đến 30/6/2025	Trong đó	
			Dự toán các cơ quan, đơn vị đã sử dụng trước sắp xếp không bao gồm ĐVSNCL (*)	Các đơn vị sự nghiệp công lập (**)
A	B	2=3+4+5	3	4
	TỔNG CHI NSNN	107.849.949.486	51.068.413.121	56.781.536.365
A	CHI CÂN ĐỐI NSNN	103.585.224.733	49.548.013.665	54.037.211.068
I	Chi đầu tư phát triển	-		
II	Chi thường xuyên	101.687.820.233	48.627.609.165	53.060.211.068
1	Chi quốc phòng, chi dân quân tự vệ	2.212.636.783	2.212.636.783	-
2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	610.030.330	610.030.330	-
3	Chi Giáo dục và đào tạo	47.754.619.304	1.565.032.280	46.189.587.024
4	Chi y tế, dân số và gia đình	564.267.600	564.267.600	-
5	Chi văn hóa thông tin	1.019.436.053	75.873.060	943.562.993
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	498.493.627	15.802.183	482.691.444
7	Chi thể dục thể thao	224.461.329	129.461.329	95.000.000
8	Chi bảo vệ môi trường	3.754.985.760	99.730.760	3.655.255.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	2.926.378.473	1.393.169.866	1.533.208.607
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	31.951.291.849	31.790.385.849	160.906.000
11	Chi bảo đảm xã hội	6.579.557.365	6.579.557.365	-
12	Chi thường xuyên khác	291.661.760	291.661.760	-
13	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.300.000.000	3.300.000.000	-
14	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173NQ-CP	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	1.897.404.500	920.404.500	977.000.000
B	CHI TỪ NGUỒN TỈNH BSMT	4.264.724.753	1.520.399.456	2.744.325.297
I	Chi thực hiện các nhiệm vụ, chính sách, chế độ theo quy định	4.213.480.753	1.469.155.456	2.744.325.297
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	51.244.000	51.244.000	-

Ghi chú:

(*): Gồm cơ quan, đơn vị dự toán thuộc cấp huyện và UBND 5 phường, xã trước sắp xếp (trừ các đơn vị sự nghiệp

(**): Gồm 12 Trường học công lập trực thuộc, Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI, Trung tâm VH TT-TD TT,

Trung tâm chính trị, Ban QL chợ